5

Jiù mǎi zhè jiàn ba.

就买这件吧。

Mua chiếc áo này đi.

一、听力 Phần nghe 05-1

第一部分 Phần 1

第 1–5 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 1-5: Cho biết các hình sau có mô tả đúng thông tin trong những câu bạn nghe hay không.

例如： Ví dụ:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们 家 有 三 个 人。 √ *Nhà chúng tôi có ba người.*
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē 我 每 天 坐 公共汽车 qù shàng bān. × 去 上 班。 *Hàng ngày tôi đi làm bằng xe buýt.*
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Phần 2

第 6–10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẩu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẩu đối thoại.

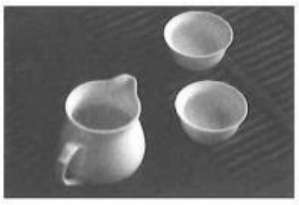
A 

B 

C 

D 

E 

F 

例如： Nǐ xǐhuan shénme yùndòng?
男：你 喜欢 什么 运动?
Ví dụ: *Cô thích môn thể thao nào?*

Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.
女：我 最 喜欢 踢 足球。
Tôi thích đá bóng nhất.

D

6. ☐

7. ☐

8. ☐

9. ☐

10. ☐

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Phần 3

第 11–15 题：听对话，选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe các mẩu đối thoại và chọn câu trả lời đúng.

例如： Xiǎo Wáng, zhèli yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?
男：小 王，这里有几个杯子，哪个是你的？
Ví dụ: *Bạn Vương, chỗ này có vài cái ly, cái nào là của bạn vậy?*

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.
女：左边 那个红色 的是我的。
Ly màu đỏ ở bên trái là của tôi.

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?
问：小 王 的杯子是 什么 颜色的？
Câu hỏi: *Ly của bạn Vương màu gì?*

	hóngsè	hēisè	báisè
	A 红色 *màu đỏ* √	B 黑色 *màu đen*	C 白色 *màu trắng*
	wàimian	kāfēiguǎn	shūdiàn
11.	A 外面	B 咖啡馆	C 书店
	yú	dōu ài chī	wǎnfàn
12.	A 鱼	B 都 爱 吃	C 晚饭
	tā érzi bù xǐhuan	yǐzi yǒudiǎnr gāo	
13.	A 他 儿子 不 喜欢	B 椅子 有点儿 高	
	yìbǎi kuài qián		
	C 一百 块 钱		
	dú hé xiě hái bú cuò	shuō hé xiě hái bú cuò	
14.	A 读 和 写 还 不 错	B 说 和 写 还 不 错	
	tīng hé shuō hái bú cuò		
	C 听 和 说 还 不 错		
	yí ge	bù chī	hěn duō
15.	A 一个	B 不吃	C 很 多

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16–20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片

Câu hỏi 16-20: Chọn hình phù hợp với nội dung của câu.

A 

B 

C 

D 

E 

F 

Měi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.
例如：每 个 星期六，我 都 去 打 篮球。 D
Ví dụ: *Thứ bảy nào tôi cũng đi chơi bóng rổ.*

Jīntiān shì bàba de shēngrì, wǒmen jiù qù wàimian chī fàn ba.
16. 今天 是 爸爸的 生日， 我们 就 去 外面 吃 饭 吧。 ☐

Māma zuòle nǐ zuì ài chī de cài.
17. 妈妈 做了 你 最 爱 吃 的 菜。 ☐

Wǒ yǒudiǎnr lèi, xiūxi yíxià.
18. 我 有点儿 累，休息 一下。 ☐

Tā zhè jǐ tiān yào zhǔnbèi kǎoshì, wǒ méi gěi tā dǎ diànhuà.
19. 他 这 几 天 要 准备 考试，我 没 给他 打 电话。 ☐

Wǒ bù hē le, wǒ yǐjīng hēle sān bēi le.
20. 我 不 喝 了，我 已经 喝了 三 杯 了。 ☐

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Phần 2

第 21–25 题：选择合适的词语填空

Câu hỏi 21-25: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

jiù ba hái duì guì yǐhòu
A 就 B 吧 C 还 D 对 E 贵 F 以后

Zhèr de yángròu hěn hǎochī, dànshì yě hěn
例如：这儿的 羊肉 很 好吃，但是 也 很 （ E ）。
Ví dụ: *Thịt cừu ở đây rất ngon nhưng cũng rất đắt.*

Wáng Fāng, nǐ qù mǎi yìdiǎnr shuǐguǒ
21. 王 方，你 去 买 一点儿 水果（ ）。

Wǒ xiàwǔ sì diǎn kǎoshì, kǎoshì gěi nǐ dǎ diànhuà.
22. 我 下午 四 点 考试，考试（ ）给 你 打 电话。

Wǒ yǒu liǎng běn, nǐ xǐhuan sòng gěi nǐ yì běn.
23. 我 有 两 本，你 喜欢（ ）送 给 你 一 本。

Wǒ tài máng le, méi shíjiān yùndòng, wǒ zhīdào yùndòng shēntǐ hěn hǎo.
24. 我 太 忙 了，没 时间 运动，我 知道 运动（ ）身体 很 好。

Jīntiān de cài kěyǐ, dōu shì wǒ zhàngfu zuò de.
25. 今天 的 菜（ ）可以，都 是 我 丈夫 做 的。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Phần 3

第 26–30 题：判断下列句子的意思是否正确

Câu hỏi 26-30: Dựa vào câu cho sẵn, hãy xác định xem câu bên dưới đúng hay sai.

Xiànzài shì shíyī diǎn sānshí fēn, tāmen yǐjīng yóule èrshí fēnzhōng le.
例如：现在 是 11 点 30 分， 他们 已经 游了 20 分钟 了。
Ví dụ: *Bây giờ là 11 giờ 30 phút, họ đã bơi được 20 phút rồi.*

Tāmen shíyī diǎn shí fēn kāishǐ yóuyǒng.
＊他们 11 点 10 分 开始 游泳。 (√)
Họ bắt đầu bơi lúc 11 giờ 10 phút.

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.
我 会 跳舞，但 跳 得 不 怎么样。
Tôi biết múa nhưng không giỏi lắm.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.
＊我 跳 得 非常 好。 (×)
Tôi múa rất giỏi.

Sānbǎi kuài qián hái kěyǐ, nǐ xǐhuan jiù mǎi ba.
26. 三百 块 钱 还 可以，你 喜欢 就 买 吧。

Tā bù xǐhuan zhè jiàn yīfu.
＊她 不 喜欢 这 件 衣服。 ( )

Wǒmen yìqǐ zhǔnbèi wǎnfàn, nǐ zuò yú, wǒ zuò cài.
27. 我们 一起 准备 晚饭，你 做 鱼，我 做 菜。

Tāmen bú qù wàimian chī fàn.
＊他们 不 去 外面 吃 饭。 ( )

Zuótiān de kǎoshì dú hé xiě bú tài hǎo.
28. 昨天 的 考试 读 和 写 不 太 好。

Tā zài xiǎng zuótiān de kǎoshì ne.
＊他 在 想 昨天 的 考试 呢。 ( )

Wǒ zhōngwǔ yǒudiǎnr lèi, hēle liǎng bēi kāfēi.
29. 我 中午 有点儿 累，喝了 两 杯 咖啡。

Tā lèi de shíhou hē kāfēi.
＊他 累 的 时候 喝 咖啡。 ( )

Nǐ shǎo hē yìdiǎnr ba, hēduō le duì shēntǐ bù hǎo.
30. 你 少 喝 一点儿 吧，喝多 了 对 身体 不 好。

Tā de shēntǐ bú tài hǎo.
＊他 的 身体 不 太 好。 ( )

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

第四部分 Phần 4

第 31–35 题：选择合适的问答

Câu hỏi 31-35: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.

Wǒ jīntiān zǎoshang liù diǎn qǐ chuáng de, xiànzài yǒudiǎnr lèi.
A 我 今天 早上 六点 起 床 的，现在 有点儿 累。

Nǐ huì zuò shénme cài?
B 你 会 做 什么 菜？

Míngtiān wǒ qù gōngsī, bú qù dǎ qiú le.
C 明天 我 去 公司，不 去 打 球 了。

Zuótiān de kǎoshì nǐ juéde zěnmeyàng?
D 昨天 的 考试 你 觉得 怎么样？

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?
E 他 在 哪儿 呢？你 看见 他 了 吗？

Nǐ zhǔnbèi qù Běijīng lǚyóu de dōngxi le ma?
F 你 准备 去 北京 旅游 的 东西 了 吗？

Tā hái zài jiàoshì li xuéxí ne.
例如：他 还 在 教室 里 学习 呢。 E
Ví dụ: *Anh ấy còn đang học trong lớp.*

Wǒ huì zuò yú, nǐ ài chī yú ma?
31. 我 会 做 鱼，你 爱 吃 鱼 吗？ ☐

Nǐ xiūxi yíxià ba.
32. 你 休息 一下 吧。 ☐

Wǒ juéde hái bú cuò.
33. 我 觉得 还 不 错。 ☐

Wǒmen xià ge xīngqī qù, míngtiān zài zhǔnbèi ba.
34. 我们 下 个 星期 去， 明天 再 准备 吧。 ☐

Hǎo ba, nǐ míngtiān huíjiā yǐhòu gěi wǒ dǎ diànhuà.
35. 好 吧，你 明天 回家 以后 给 我 打 电话。 ☐

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS